

Mỹ Đức, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2026-2027**

Căn cứ văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDDT ngày 13/04/2021 của Bộ GDDT Thông tư ban hành chương trình GDMN;

Căn cứ Thông tư 50/2020/TT-BGDDT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT về việc ban hành chương trình làm quen với Tiếng anh dành cho trẻ mẫu giáo;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2026-2027 của Trường Mầm non Mỹ Đức B;

Căn cứ Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Mầm non Mỹ Đức B giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2035; căn cứ kết quả rà soát Chương trình giáo dục năm học trước và điều kiện thực tế về trẻ, đội ngũ, cơ sở vật chất của nhà trường; Trường Mầm non Mỹ Đức B xây dựng Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2026–2027 như sau:

**PHẦN MỘT
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

I. BỐI CẢNH VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Bối cảnh

Trường Mầm non Mỹ Đức B được hình thành trên cơ sở sáp nhập Trường Mầm non Hợp Thanh, Trường Mầm non An Phú A và Trường Mầm non An Phú B, chính thức hoạt động theo mô hình mới từ tháng 8 năm 2026.

Việc sáp nhập mở ra cơ hội tập trung nguồn lực, kế thừa những giá trị tích cực và thế mạnh chuyên môn của ba đơn vị trước sáp nhập; đồng thời đặt ra yêu cầu cao về thống nhất tổ chức, quản trị, chuyên môn, văn hóa nhà trường và từng bước thu hẹp chênh lệch về điều kiện, chất lượng giữa các phân hiệu, điểm trường.

Năm học 2026–2027 là năm học đầu tiên Trường Mầm non Mỹ Đức B hoạt động sau sáp nhập, có ý nghĩa quan trọng trong việc ổn định tổ chức, xây dựng nền nếp, tạo sự đồng thuận trong đội ngũ và đặt nền móng thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2035.

HỢP NHẤT VỀ TỔ CHỨC – THỐNG NHẤT VỀ VĂN HÓA – ĐỒNG BỘ VỀ QUẢN TRỊ – TỪNG BƯỚC ĐỒNG ĐỀU VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2026–2027 được xây dựng trên cơ sở Chương trình Giáo dục mầm non hiện hành, điều kiện thực tế của nhà trường và định hướng đổi mới giáo dục; đồng thời cụ thể hóa các nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch chiến lược, nhất là đổi mới quản trị, phát triển đội ngũ, giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, STEAM, trải nghiệm, kỹ năng sống, chuyển đổi số và từng bước tạo môi trường làm quen với tiếng Anh phù hợp với trẻ mầm non.

2. Đặc điểm quy mô và tổ chức

Sau sáp nhập, nhà trường tổ chức hoạt động trên 03 phân hiệu với 06 điểm trường. Mỗi điểm có đặc điểm khác nhau về quy mô, cơ sở vật chất, đội ngũ và điều kiện tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chương trình giáo dục nhà trường vì vậy phải bảo đảm thống nhất mục tiêu, yêu cầu chất lượng và định hướng chuyên môn trong toàn trường, đồng thời phát huy quyền chủ động, linh hoạt của các phân hiệu, tổ chuyên môn và giáo viên phù hợp với trẻ và điều kiện thực tế từng điểm trường.

Số liệu chính thức về nhóm/lớp, trẻ, đội ngũ và các điều kiện thực hiện chương trình được cập nhật theo số liệu đầu năm học 2026–2027.

II. PHÂN TÍCH ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Điểm mạnh

Nhà trường được kế thừa đội ngũ, kinh nghiệm quản lý, những thành quả chuyên môn và giá trị văn hóa tích cực của ba trường trước sáp nhập. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có tinh thần trách nhiệm, kinh nghiệm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ; nhiều giáo viên có khả năng đổi mới phương pháp, ứng dụng công nghệ, tổ chức hoạt động trải nghiệm và xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.

Quy mô nhà trường lớn tạo điều kiện hình thành các tổ, nhóm chuyên môn mạnh, tăng cường chia sẻ học liệu, sinh hoạt chuyên môn liên phân hiệu, phát huy giáo viên nòng cốt và nhân rộng những mô hình hiệu quả. Nhà trường có nền tảng về chăm sóc, nuôi dưỡng, an toàn trường học, tổ chức bán trú và xây dựng môi trường giáo dục.

Sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý cùng sự phối hợp của cha mẹ trẻ và cộng đồng là điều kiện thuận lợi để nhà trường thực hiện các mục tiêu phát triển trong giai đoạn mới.

2. Hạn chế, khó khăn

Quy mô lớn, nhiều điểm trường và khoảng cách địa lý giữa các điểm làm tăng yêu cầu về tổ chức, điều hành, kiểm tra, sinh hoạt chuyên môn và bảo đảm tính thống nhất trong thực hiện Chương trình giáo dục.

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng chức năng, môi trường giáo dục và hạ tầng công nghệ giữa các điểm trường chưa đồng đều; một số điểm còn khó khăn, cần tiếp tục được đầu tư, sửa chữa và bổ sung.

Năng lực chuyên môn, khả năng đổi mới phương pháp, ứng dụng công nghệ và năng lực số của đội ngũ chưa thật đồng đều sau khi hợp nhất ba đơn vị. Việc hình thành một hệ thống quản trị, văn hóa chuyên môn và chuẩn chất lượng chung cho toàn trường cần có thời gian và lộ trình phù hợp.

3. Thời cơ

Chủ trương đổi mới giáo dục, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tạo động lực để nhà trường đổi mới quản trị và chuyên môn. Sáp nhập tạo điều kiện tái cấu trúc hoạt động chuyên môn, khai thác hiệu quả đội ngũ, chia sẻ nguồn lực giữa các phân hiệu và xây dựng mô hình quản trị thống nhất dựa trên dữ liệu.

Sự phát triển của công nghệ số, học liệu số và AI mở ra khả năng hỗ trợ giáo viên trong thiết kế học liệu, quản trị và phát triển chuyên môn khi được sử dụng đúng mục đích, an toàn và phù hợp với giáo dục mầm non. Nhu cầu của cha mẹ trẻ về môi trường giáo dục an toàn, hạnh phúc, hiện đại, tăng cường trải nghiệm, kỹ năng và ngoại ngữ cũng tạo động lực đổi mới.

4. Thách thức

Nhà trường phải bảo đảm chất lượng tương đối đồng đều giữa 06 điểm trường trong khi điều kiện thực tế còn khác nhau; đồng thời đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, phương pháp, chuyển đổi số, bảo vệ dữ liệu và phát triển năng lực đội ngũ.

Nguồn lực đầu tư cho cơ sở vật chất, thiết bị, phòng chức năng và hạ tầng số phải đáp ứng nhu cầu của một trường có quy mô lớn; việc triển khai các nội dung nâng cao như STEAM, trải nghiệm và môi trường làm quen với tiếng Anh cần theo lộ trình, tránh hình thức và bảo đảm phù hợp với từng độ tuổi.

III. TRIẾT LÝ VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIÁO DỤC

1. Mục tiêu giáo dục mầm non

Mục tiêu giáo dục mầm non là giúp trẻ phát triển hài hòa về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, các chức năng tâm sinh lý, năng lực, phẩm chất nền tảng và kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng bước vào các giai đoạn học tập tiếp theo.

2. Triết lý giáo dục

Mỗi trẻ em là một cá thể riêng biệt, có quyền được yêu thương, tôn trọng, an toàn, hạnh phúc và được tạo cơ hội phát triển tối đa tiềm năng của mình. Giáo dục mầm non phải xuất phát từ trẻ, tôn trọng sự khác biệt, tạo cơ hội cho trẻ chơi, trải nghiệm, khám phá, giao tiếp, sáng tạo và trưởng thành trong môi trường an toàn, thân thiện.

3. Tầm nhìn

Đến năm 2030, xây dựng Trường Mầm non Mỹ Đức B trở thành cơ sở giáo dục mầm non có quản trị hiện đại, môi trường an toàn – xanh – hạnh phúc, chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục ngày càng đồng đều giữa các điểm trường; đội ngũ chuyên nghiệp, sáng tạo và có năng lực số. Tầm nhìn đến năm 2035, nhà trường phát triển bền vững, có bản sắc, tăng cường đổi mới quản trị, chuyển đổi số và đổi mới giáo dục mầm non.

4. Sứ mệnh

Tạo dựng môi trường giáo dục an toàn, yêu thương, tôn trọng và hạnh phúc, nơi mỗi trẻ được chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, trải nghiệm và phát triển toàn diện; xây dựng đội ngũ trách nhiệm, chuyên nghiệp, hợp tác, sáng tạo và học tập suốt đời; kết nối gia đình – nhà trường – cộng đồng vì sự phát triển của trẻ.

5. Giá trị cốt lõi

YÊU THƯƠNG – AN TOÀN – TÔN TRỌNG – TRÁCH NHIỆM – HỢP TÁC – SÁNG TẠO

IV. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Bảo đảm thực hiện đầy đủ mục tiêu, nội dung và yêu cầu của Chương trình Giáo dục mầm non; không làm thay đổi mục tiêu của chương trình quốc gia.

2. Lấy trẻ làm trung tâm; tôn trọng sự khác biệt và nhịp độ phát triển của từng trẻ; bảo đảm quyền được chăm sóc, giáo dục, vui chơi, an toàn và hạnh phúc.

3. Bảo đảm sự thống nhất trong toàn trường nhưng phát huy quyền chủ động của phân hiệu, tổ chuyên môn và giáo viên phù hợp với trẻ và điều kiện thực tế từng điểm trường.

4. Tích hợp hài hòa chăm sóc – nuôi dưỡng – giáo dục; coi sức khỏe, an toàn thể chất và tinh thần của trẻ là điều kiện tiên quyết.
5. Tăng cường phương pháp “chơi mà học, học bằng chơi”, trải nghiệm, khám phá, STEAM, kỹ năng sống, văn hóa địa phương và phát triển năng lực sáng tạo.
6. Từng bước xây dựng môi trường làm quen với tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo theo hướng tự nhiên, vui vẻ, phù hợp với lứa tuổi, điều kiện thực tế và quy định hiện hành.
7. Đẩy mạnh chuyển đổi số, khai thác học liệu số và ứng dụng công nghệ, AI phù hợp để hỗ trợ quản trị và chuyên môn; không lạm dụng thiết bị số đối với trẻ và bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu.
8. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường – gia đình – cộng đồng; huy động nguồn lực hợp pháp để nâng cao chất lượng môi trường giáo dục.
9. Thực hiện đánh giá trẻ vì sự tiến bộ của trẻ; sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh kế hoạch giáo dục, không tạo áp lực và không so sánh trẻ.
10. Chương trình giáo dục năm học phải góp phần thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2035.

V. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Cơ sở vật chất, thiết bị và môi trường giáo dục

Nhà trường tổ chức hoạt động tại 03 phân hiệu, 06 điểm trường với điều kiện cơ sở vật chất chưa đồng đều. Trong năm học 2026–2027, nhà trường tiếp tục rà soát, bảo đảm an toàn, bổ sung các điều kiện thiết yếu, khai thác hiệu quả phòng học, phòng chức năng, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị và hạ tầng số; ưu tiên các điểm còn khó khăn theo Kế hoạch chiến lược.

Môi trường trong và ngoài lớp được xây dựng theo hướng an toàn, xanh, mở, thân thiện, lấy trẻ làm trung tâm; tăng cường không gian trải nghiệm, vận động, STEAM và các học liệu phù hợp với điều kiện từng điểm trường.

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Số lượng, cơ cấu và trình độ đội ngũ được cập nhật theo số liệu chính thức đầu năm học 2026–2027. Nhà trường bố trí, phân công theo vị trí việc làm và điều kiện thực tế; tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, năng lực số, đổi mới phương pháp, STEAM, kỹ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm và năng lực hỗ trợ môi trường làm quen với tiếng Anh phù hợp với nhiệm vụ được giao.

3. Công tác quản trị và phối hợp

Ban Giám hiệu chỉ đạo thống nhất chương trình toàn trường; Phó Hiệu trưởng phụ trách lĩnh vực hướng dẫn chuyên môn thống nhất, Phó Hiệu trưởng phụ trách phân hiệu theo dõi và kiểm tra việc thực hiện tại địa bàn; tổ trưởng chuyên môn trực tiếp dẫn dắt, hỗ trợ giáo viên. Nhà trường tăng cường phối hợp với cha mẹ trẻ và cộng đồng, đồng thời sử dụng dữ liệu, minh chứng để theo dõi và cải tiến chất lượng.

PHẦN HAI

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục nhà trẻ của Trường Mầm non Mỹ Đức B nhằm giúp trẻ từ 18 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ. Tăng cường phát triển các tố chất vận động ban đầu và các giác quan, phát huy tối đa khả năng cá nhân; mạnh dạn, hồn nhiên, thích tìm hiểu, khám phá; biết giao tiếp với những người xung quanh; biết phòng tránh một số tình huống đơn giản không an toàn với bản thân.

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được các kỹ năng vận động cơ bản và vận động tinh theo độ tuổi.
- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu bản thân.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

- Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hàng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt phù hợp với sự phát triển của trẻ nhà trẻ từ 18 tháng đến 36 tháng tuổi.
- Thời điểm nghỉ hè, lễ, tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lí tại trường nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nề nếp, thói quen tốt và thích nghi với môi trường nhà trẻ.
- Thời gian cho từng hoạt động có thể linh hoạt 5 - 10 phút.

***TRẺ 18-24 THÁNG TUỔI**

- Ăn 2 bữa chính và một bữa phụ

- Ngủ : 1 giấc trưa

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 18 - 24 THÁNG TUỔI

Thời gian	Thời lượng	Hoạt động
7h00 - 8h00	60 phút	Đón trẻ - Trao đổi với cha mẹ trẻ - Chơi tự do
8h00 - 10h00	120 phút	Thể dục sáng - Chơi, tập - Hoạt động với đồ vật - Chơi ngoài trời - Vệ sinh, uống nước
10h00 - 11h00	60 phút	Vệ sinh - Chuẩn bị ăn - Ăn bữa chính trưa
11h00 - 13h30	150 phút	Vệ sinh - Chuẩn bị ngủ - Ngủ trưa
13h30 - 14h00	30 phút	Thức dậy - Vệ sinh cá nhân - Ăn bữa phụ
14h00 - 15h00	60 phút	Chơi, tập - Hoạt động với đồ vật - Chơi theo nhu cầu và khả năng của trẻ
15h00 - 16h00	60 phút	Vệ sinh - Chuẩn bị ăn - Ăn bữa chính chiều
16h00 - 16h30	30 phút	Vệ sinh cá nhân - Uống nước - Chơi nhẹ nhàng - Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ra về
16h30 - 17h00	30 phút	Trả trẻ - Trao đổi với cha mẹ trẻ về tình hình trong ngày - Vệ sinh, sắp xếp lớp

*** TRẺ 24 - 36 THÁNG TUỔI**

- Ăn 2 bữa chính và một bữa phụ

- Ngủ : 1 giấc trưa

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 24 - 36 THÁNG TUỔI

Thời gian	Thời lượng	Hoạt động
7h00 - 8h00	60 phút	Đón trẻ - Chơi các góc
8h00 - 8h30	30 phút	Thẻ đục sáng - Điểm danh trẻ Uống nước - Vệ sinh cá nhân
8h30 - 10h00	20 phút	Chơi tập
	40 phút	HĐ ngoài trời Vệ sinh - Uống nước
	40 phút	Chơi, hoạt động góc
10h00 - 10h15	15 phút	HĐ vệ sinh, rửa mặt rửa tay
10h15 - 11h15	60 phút	Chuẩn bị ăn - Ăn bữa chính
11h15 - 11h30	15 phút	Vệ sinh cá nhân
11h30 - 14h	150 phút	Ngủ trưa
14h - 14h30	30 phút	Vệ sinh cá nhân - Ăn bữa phụ
14h30 - 15h	30 phút	Chơi tập
15h - 16h00	60 phút	Chuẩn bị ăn - Ăn bữa chính
16h00 - 16h30	30 phút	Vệ sinh cá nhân - Uống nước - Chơi nhẹ nhàng - Chuẩn bị trả trẻ
16h30 - 17h00	30 phút	Chơi các góc - Trả trẻ - Trao đổi với cha mẹ trẻ - Vệ sinh lớp

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE.

- Nhà trường đặc biệt chú trọng việc chăm sóc - nuôi dưỡng trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ.

- Sĩ số trẻ và việc bố trí giáo viên tại các nhóm/lớp thực hiện theo quy định, phương án phân lớp, vị trí việc làm và điều kiện thực tế của nhà trường; bảo đảm an toàn và chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

chăm sóc trẻ theo chế độ sinh hoạt 1 ngày; có quy trình chăm sóc - nuôi dưỡng khoa học, đảm bảo cho trẻ được chăm sóc - nuôi dưỡng tốt, phát triển cân đối, hình thành nhân cách và nề nếp tốt ngay từ khi còn nhỏ.

1. Tổ chức ăn

- Lựa chọn thực phẩm đầu vào: Thực phẩm được lấy từ đơn vị cung ứng có ký hợp đồng với nhà trường, đảm bảo tính pháp lý, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi (nhóm ăn cháo, nhóm ăn cơm). Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

- Số bữa ăn tại trường: Hai bữa chính và một bữa phụ.

- + Bữa chính (trưa): Đảm bảo bữa ăn tiêu chuẩn hàng ngày: có 13 - 15 loại thực phẩm, trong đó có từ 3 đến 5 loại rau, củ và bao gồm các món: cơm, món xào, món mặn, canh và tráng miệng (sữa chua và hoa quả theo mùa) từ thứ hai đến thứ năm; Với nhóm trẻ ăn cháo: phong phú thực phẩm được kết hợp hài hòa trong bữa cháo của trẻ và có ăn tráng miệng. Tổ chức ăn tự chọn vào thứ sáu hàng tuần và ăn buffet đặc biệt vào các dịp lễ hội.

- + Bữa chính (chiều): Thực đơn thay đổi theo mùa.

- + Bữa phụ (chiều): Uống sữa bột, hoa quả, sữa chua...

- Điều chỉnh cân đối thực phẩm để đảm bảo cơ cấu bữa ăn, cân đối các chất, tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: P:13-20%; L:30-40% (*Tỷ lệ L động vật/ L thực vật = 70% và 30%*); G: 47-50%; Thực hiện tính tỷ lệ Ca, B1 trong thực đơn bữa ăn của trẻ, Canxi: 350mg Ca/ngày/trẻ, B1: 0.41mg B1/ngày/trẻ.

- Nước uống cho trẻ được lựa chọn từ nguồn bảo đảm chất lượng, có hồ sơ pháp lý, hợp đồng và tài liệu kiểm nghiệm/chứng minh chất lượng theo quy định; việc sử dụng được kiểm tra, giám sát thường xuyên.

- Tăng cường ăn bổ sung phòng chống nóng, phòng chống rét, phòng chống dịch:

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.
- Có hệ thống chăn, ga, gối, cho trẻ; có điều hòa; rèm chắn gió đảm bảo ấm áp về mùa đông.
- Có hệ thống quạt, điều hòa nhiệt độ, rèm chống nắng đảm bảo mát mẻ về mùa hè.

3. Vệ sinh

- Đảm bảo vệ sinh cá nhân. Có tủ đựng đồ dùng cá nhân, áo đồng phục cho cá nhân trẻ, khăn thấm mồ hôi...
- Đảm bảo vệ sinh môi trường trong toàn trường; vệ sinh lớp học, đồ dùng, đồ chơi, các dụng cụ phục vụ sinh hoạt hàng ngày của trẻ.
- Tăng cường các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
- Giữ sạch nguồn nước đảm bảo chất lượng nước (6 tháng kiểm định chất lượng nước/ lần) và xử lý rác, nước thải đúng qui định, đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Đặc biệt chú trọng công tác đảm bảo vệ sinh an toàn cho trẻ và phòng chống dịch bệnh: Duy trì thường xuyên có chất lượng các nề nếp vệ sinh cá nhân, vệ sinh đồ dùng, đồ chơi, vệ sinh môi trường. Các đợt dịch bệnh: theo dõi sức khỏe trẻ; vệ sinh, tẩy trùng các đồ dùng đồ chơi, vật dụng bằng Cloramin B, còn và xà phòng thông thường. Tăng cường nhỏ mũi, rửa tay bằng nước sát khuẩn.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ 1-2 lần/năm. Theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi; theo dõi trẻ có chiều cao vượt trội (3/lần/năm học). Có các biện pháp phòng chống suy dinh dưỡng và béo phì, cân đo theo dõi hàng tháng.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi lịch tiêm chủng. Xử lý ban đầu những trường hợp trẻ ốm trong ngày tại trường.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
- Trao đổi với phụ huynh hàng ngày hoặc hàng tuần về sức khỏe của trẻ bằng nhiều hình thức: Trực tiếp, zalo, email, phần mềm liên lạc điện tử...
- Tuyên truyền các biện pháp chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng, đảm bảo an toàn trẻ trên website và Fanpage của

trường.

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

a. Phát triển vận động

- Tập động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Tập các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.
- Tập các cử động bàn tay, ngón tay.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.
- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.

***Nội dung giáo dục**

Nội dung	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
<i>Phát triển vận động</i>		
1. Tập động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: tập hít thở. - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.	- Hô hấp: tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vận người sang 2 bên. - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân..

2. Tập các vận động cơ bản và phát triển tổ chất vận động ban đầu	-Tập bò, trườn: + Bò, trườn tới đích. + Bò chui (dưới dây/gậy kê cao). - Tập đi, chạy: + Đi theo hướng thẳng. +Đi trong đường hẹp. + Đi bước qua vật cản. - Tập bước lên, xuống bậc thang. -Tập tung, ném: +Ngồi lăn bóng. +Đứng ném, tung bóng.	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản - Tập đi, chạy + Đi theo hiệu lệnh. + Đi trong đường hẹp + Đi có mang vật trên tay + Đi trên cầu thăng bằng + Đi trong đường ngoằn ngoèo. + Đi trên dải lụa trên mặt đất. + Chạy theo hướng thẳng + Chạy đổi hướng - Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. + Bật xa bằng 2 chân
---	---	---

		- Tập tung, ném, bắt, đá: + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích. + Đá bóng về phía trước/ Đá bóng vào lưới.
3. Tập các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt	- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren. - Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. - Xếp chồng 4 - 5 khối. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.
<i>Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>		
1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau. - Làm quen chế độ ngủ 1 giấc.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.

	- Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. - Làm quen với rửa tay, lau mặt.	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Hình thành và rèn luyện các kỹ năng tự phục vụ + Cát ba lô đúng nơi quy định + Bê ghế đúng cách + Kỹ năng xúc bằng thìa + Đi tất, cởi tất, lồng tất + Xỉ mũi, lau mũi

		+ Cách mở cửa an toàn + Đội mũ + Gấp khăn + Mặc áo chui đầu + Rửa mặt, rửa tay, lau miệng
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a. Luyện tập và phối hợp các giác quan

- Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b. Nhận biết

- Tên gọi, chức năng một số bộ phận cơ thể của con người.

- Tên gọi, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.

- Tên gọi và đặc điểm nổi bật của một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.

- Một số màu cơ bản (đỏ, vàng, xanh), kích thước (to - nhỏ), hình dạng (tròn, vuông), số lượng (một - nhiều) và vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.

- Bản thân và những người gần gũi.

Nội dung	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: <i>Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác</i>	- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh. - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. - Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi . - Nếm vị của một số quả, thức ăn .	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì - Nếm vị của một số thức ăn, quả (Ngọt - mặn - chua)
2. Nhận biết: <i>Một số bộ phận của cơ thể con người</i>	- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
<i>Một số đồ dùng, đồ chơi.</i>	- Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
<i>Một số phương tiện giao thông quen thuộc</i>	- Tên của phương tiện giao thông gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.
<i>Một số con vật, hoa, quả quen thuộc</i>	- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.

<i>Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian</i>	- Màu đỏ, xanh. - Kích thước to - nhỏ	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều.
<i>Bản thân, người gần gũi</i>	- Tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a. Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b. Nói

- Phát âm các âm khác nhau.

- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

c. Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

Nội dung	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì? - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
2. Nói	- Phát âm các âm khác nhau. - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì? - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản. - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	- Phát âm các âm khác nhau. - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?... - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.

		- Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
3. Làm quen với sách	Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a. Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b. Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- Hành vi văn hoá và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.

c. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

Nội dung	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
-----------------	---------------------------	---------------------------

1. Phát triển tình cảm <i>Ý thức về bản thân</i> <i>- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc</i>	- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân. - Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.
2. Phát triển kĩ năng xã hội <i>- Môi quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.</i> <i>- Hành vi văn hoá giao tiếp đơn giản</i>	- Giao tiếp với cô và bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi. - Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.	- Giao tiếp với những người xung quanh. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi. - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định. - Tham gia các hoạt động trong chế độ sinh hoạt một ngày
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ <i>- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc</i>	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.

- <i>Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh</i>	- Tập cầm bút vẽ. - Xem tranh.	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, xé, vò, xếp hình. - Tập cầm bút di màu; tô màu con lật đật ; tô màu trang phục của bé; tô màu các đồ dùng trong gia đình - Xâu vòng; Xếp nhà bằng khối gỗ - Tập vo giấy; Chơi với đất nặn; Tập chơi với màu nước - Tô tranh sếp nặn: Đồ chơi bé thích: ô tô, quả bóng, cái ô, con gấu...) - Tập in tranh các cách khác nhau: In bàn tay, bàn chân, in bằng củ quả, in bằng lá, con dấu... - Xem tranh

D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a. Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng	24 - 36 tháng
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	1. Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.	1. Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng, bụng, và chân

2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m. 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô. 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong trò, trườn chui qua vòng, qua vật cản. 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay. 2.2. Thực hiện phối hợp tay- mắt: tung bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1 - 1,2m 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa phía lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay. 3.2. Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ.	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “múa khéo” 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay mắt trong các hoạt động: nhào đất, nặn, vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

*** Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe**

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng	24 - 36 tháng
1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa 1.3. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa 1.3. Đi vệ sinh đúng nơi quy định

	đi vệ sinh.	
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn: Lấy nước uống, đi vệ sinh, thực hiện một số kỹ năng tự phục vụ (cất ba lô, bê ghế...) 2.2. Chấp nhận: Đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở. 3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở.	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở 3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng	24 - 36 tháng
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	1.1. Sờ, nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	1.1. Sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng

2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	2.1. Bắt chước hành động đơn giản của những người thân. 2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi. 2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi. 2.4. Chỉ/lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn. 2.5. Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi 2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. 2.3. Nói được tên và chức năng của 1 số bộ phận cơ thể khi được hỏi. 2.5. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật 2.5. Chỉ, nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh và <i>một số màu khác</i> theo yêu cầu 2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ, nặng nhẹ theo yêu cầu
---	---	---

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng	24 - 36 tháng
1. Nghe, hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay... 1.2. Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ”,... 1.3. Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ từ 2 đến 3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay!” 1.2. Trả lời các câu hỏi: Ai đây, cái gì đây, làm gì? Thế nào?. Ví dụ: “Con Gà gáy thế nào?” 1.3. Hiểu nội dung chuyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên

		truyện, tên, hành động của các nhân vật .
2. Nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ... 2.2. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	2.1. Phát âm rõ tiếng 2.2. Đọc được bài thơ ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ... 3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).	3.1. Nói được câu đơn, câu 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc 3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện + Bày tỏ nhu cầu của bản thân + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”, “Cái gì đây?” 3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ

Kết quả mong đợi	18 - 24 tháng	24 - 36 tháng
-------------------------	----------------------	----------------------

1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	1.1. Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi...) 1.2. Thể hiện điều mình thích và không thích
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi 2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh. 2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói 2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. 2.3. Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ 2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: Bắt chước tiếng kêu gọi
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Chào tạm biệt khi được nhắc nhở. 3.2. Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, vâng ạ <i>3.2. Bước đầu có khả năng chơi và giao tiếp cùng các bạn trong nhóm</i> 3.3. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) 3.4. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. 3.6. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn
4. Thể hiện cảm xúc thông qua hát, vận động theo nhạc? tô màu,	4.1. Thích nghe hát và vận động theo	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo

vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh.	nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	một vài bài hát, bản nhạc quen thuộc
	4.2. Thích vẽ, xem tranh.	4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xé, dán, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc, dán).
	4.3. <i>Trẻ thích chơi các trò chơi dân gian</i> - <i>Thích thú vận động theo các bài hát dân vũ</i> - <i>Đi lần lượt, nhẹ nhàng khi giao lưu với các bạn ở lớp</i>	
	4.4. <i>Biết hát cùng cô một số bài hát đơn giản gần gũi</i>	

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động với đồ vật.

- Hoạt động chủ đạo của lứa tuổi 18 - 36 tháng giúp trẻ tìm hiểu thế giới xung quanh để trẻ phát triển nhận thức, phát triển lời nói, phát triển các giác quan, phát triển thái độ, cảm xúc... qua tương tác vật liệu rời, vật liệu thiên nhiên, các đồ vật gắn liền với các thao tác trong cuộc sống...

2. Hoạt động chơi.

- Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động, khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ gần gũi.. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

3. Hoạt động chơi-tập có chủ đích:

- Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn, giúp đỡ của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

- Đây là các hoạt động đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời hình thành một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ. Trẻ được làm quen và thực hiện được một số thói quen tự phục vụ đơn giản

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và các hoạt động dựa trên ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Ngày khai giảng, Tết Trung thu; Ngày lễ Noel; Tết cô truyền, Ngày hội bé khỏe, bé ngoan , ngày hội dân gian; ngày hội nước, Tết thiếu nhi (ngày 1/6) ...), huy động sự tham gia của phụ huynh học sinh cùng nhà trường tổ chức các ngày lễ hội cho trẻ.
- Tổ chức hoạt động giao lưu giữa các lớp: các lớp nhà trẻ cùng độ tuổi, khác độ tuổi, giao lưu với lớp mẫu giáo, huy động sự tham gia của các bậc phụ huynh

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.
- Tổ chức tại phòng lớp khác, sân, sảnh..

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ, nhóm lớn

Đối với Nhà trẻ nên chú trọng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

- Dùng cử chỉ vỗ về, gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh

2. Nhóm phương pháp trực quan- minh họa

- Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh, các thiết bị hiện đại, công nghệ...), hành động mẫu (lời nói, cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp cận thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương pháp trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc, kết hợp sử dụng lời nói và đan xen nhau cho phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành.

a. Hành động, thao tác với đồ vật.

- Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật, vật thật *dưới sự quan sát, gợi ý, hỗ trợ và tác động của giáo viên* (sờ mó, cầm nắm, lắc đập, mở đóng, tháo lắp, xếp cạnh, xếp chồng, lồng, bỏ vào, lấy ra, xâu luồn....)

- Tổ chức cho trẻ thực hành, trải nghiệm với đồ vật, đồ chơi, vật thật theo các thao tác đơn lẻ hoặc làm quen với một số quy trình đơn giản, phù hợp với lứa tuổi để trẻ tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b. Trò chơi.

- Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh phát triển lời nói và vận động phù hợp.

- Cuối độ tuổi nhà trẻ 18 - 36 tháng, các trò chơi có thể sử dụng các trò chơi khó hơn, phù hợp với khả năng của trẻ, có thể sử dụng các trò chơi có sự phối hợp, liên kết đơn giản.

c. Luyện tập.

- Tổ chức lặp đi, lặp lại các hoạt động, trò chơi, câu hỏi, động tác, hành vi...phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ.

4. Phương pháp dùng lời nói

- Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp với cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và

hành động cụ thể. Lời nói của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ. Đối với trẻ nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ là chủ yếu.

- Chú trọng hệ thống câu hỏi mang tính dẫn dắt, gợi mở để kích thích trẻ tư duy. Khuyến khích trẻ được bộc lộ, thể hiện bản thân, được nói lên cảm nhận của trẻ.

- Tăng cường sự giao tiếp của trẻ với cô giáo, các bạn và mọi người xung quanh.

5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

- Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

- Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ

sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

****Tăng cường đổi mới phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục:***

- *Tăng cường phương pháp thực hành, trải nghiệm với đồ vật, đồ chơi. Cho trẻ sử dụng phối hợp các giác quan trong tìm hiểu, khám phá sự vật hiện tượng xung quanh trẻ. Tăng cường hoạt động theo nhóm. Tạo cơ hội cho trẻ được phát triển tự nhiên, theo nhu cầu của trẻ, nhằm tạo cho trẻ phát triển tính tự lập.*

- *Áp dụng một số phương pháp giáo dục tiên tiến vào tổ chức các hoạt động như:*

- + *Cách tiếp cận Steam được áp dụng với các hoạt động với đồ vật thông qua tương tác vật liệu rời, vật liệu thiên nhiên,....giúp trẻ phát triển nhận thức, tình cảm xã hội và thẩm mỹ.*

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

- Nhà trường tạo môi trường cho trẻ hoạt động với tiêu chí lấy trẻ làm trung tâm, tạo không gian hoạt động thực sự ý

nghĩa, thân thiện, gần gũi và an toàn với trẻ.

1. Môi trường vật chất

a. Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang thiết bị, đồ dùng hiện đại, chất liệu thân thiện, an toàn, gần gũi và màu sắc hài hòa giúp kích thích, tạo sự thoải mái cho trẻ khi tham gia hoạt động. Chú trọng đến việc tạo điểm nhấn trọng tâm trong không gian, biến không gian thành các khu vực, các góc hoạt động hiệu quả, thoải mái và tiện lợi.

- Thoáng mát, đẹp, an toàn, có cây xanh, vệ sinh sạch sẽ, thân thiện, phù hợp với trẻ. Đủ ánh sáng theo tiêu chuẩn ánh sáng học đường. Coi trọng việc tổ chức môi trường cho trẻ hoạt động ở các khu vực, các góc hoạt động,...một cách phong phú đa dạng.

- Xây dựng môi trường học tập với nhiều góc mở, nguyên vật liệu phong phú, tạo cơ hội cho trẻ hoạt động.

- Sử dụng các đồ dùng, đồ chơi do giáo viên tự tạo phù hợp với trẻ, đảm bảo tính an toàn, thẩm mỹ để đưa vào các hoạt động giáo dục và hoạt động chơi.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lí, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào các góc chơi, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

- Xây dựng góc phát triển vận động: có diện tích đủ rộng cho trẻ trườn, bò, đi, chạy và chơi với các đồ chơi phát triển vận động và các giác quan, chơi tập với các thiết bị cho trẻ tập vận động:

+ Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

- Giáo viên xây dựng bài giảng điện tử áp dụng dạy trẻ nhằm tạo cơ hội cho trẻ được tiếp cận với các ứng dụng khoa học hiện đại.

b. Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời gồm có:

- Sân chơi sạch sẽ, rộng rãi, thoáng mát, an toàn; thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phong phú, an toàn, phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần lớp học để trẻ có thể ra chơi hàng ngày.

- Sân chơi có nhiều cây xanh, có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả để trẻ được quan sát, tìm hiểu

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc, giáo dục đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên, nhân viên và những người xung quanh đối với trẻ luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ căn sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN BA

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học. *Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo.*

1. Phát triển thể chất.

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khoẻ.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khoẻ và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2. Phát triển nhận thức.

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

3. Phát triển ngôn ngữ.

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.

- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết.

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kĩ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

5. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

- Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục được thực hiện theo chế độ sinh hoạt hằng ngày.
- Thời điểm nghỉ hè, các ngày lễ, tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Thời gian	Thời lượng	Hoạt động CS - GD	Hoạt động dịch vụ	Thời lượng
7h00 - 8h00	60 phút	Đón trẻ, chơi ở các góc		

8h00 - 8h30	30 phút	Thể dục sáng - Điểm danh		
8h30 - 10h30	35 - 40 phút	Hoạt động học		
	40 - 50 phút	Hoạt động góc		
	30 - 40 phút	Hoạt động ngoài trời		
10h30 - 10h45	15 phút	Vệ sinh cá nhân - Chuẩn bị ăn		
10h45 - 11h30	45 phút	Ăn bữa chính		
11h30 - 11h45	15 phút	Vệ sinh cá nhân - Chuẩn bị ngủ		
11h45 - 14h00	135 phút	Ngủ trưa	<i>Hoạt động làm quen với Tiếng Anh (nếu có)</i>	2 buổi/tuần
14h00 - 14h15	15 phút	Vệ sinh cá nhân - Chuẩn bị ăn		
14h15 - 14h45	30 phút	Ăn bữa phụ		
14h45 - 15h00	15 phút	Vệ sinh cá nhân		
15h00 - 16h15	75 phút	Hoạt động chiều Hoạt động ngoại khóa, bổ trợ		
16h15 - 17h00	45 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích - Hoạt động ngoại khóa, bổ trợ Trả trẻ		

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Nhà trường đặc biệt chú trọng việc nuôi dưỡng - chăm sóc sức khỏe cho trẻ.

Số lượng trẻ 25 - 35 trẻ/lớp với 2 giáo viên có chuyên môn đạt trình độ trên chuẩn, kinh nghiệm lâu năm, chăm sóc trẻ theo chế độ sinh hoạt 1 ngày; có quy trình chăm sóc - nuôi dưỡng khoa học, đảm bảo cho trẻ được chăm sóc - nuôi dưỡng tốt, phát triển cân đối, hình thành nhân cách và nề nếp tốt ngay từ khi còn nhỏ.

1. Tổ chức bữa ăn

- Lựa chọn thực phẩm đầu vào: Thực phẩm được lấy từ đơn vị cung ứng có ký hợp đồng với nhà trường, đảm bảo tính pháp lý, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Chế độ dinh dưỡng phù hợp theo từng độ tuổi, từng mùa đáp ứng nhu cầu phát triển về thể chất của trẻ. Thực đơn được thay đổi theo tuần.

- Số bữa ăn: 1 bữa chính, 1 bữa phụ.

- + Bữa chính (trưa): Đảm bảo bữa ăn tiêu chuẩn, có trên 10 loại thực phẩm, trong đó có từ 3 đến 5 loại rau, củ và bao gồm các món: cơm, món xào, món mặn, canh và tráng miệng (sữa chua, sữa probi hoặc hoa quả theo mùa) từ thứ hai đến thứ năm;

- + Bữa phụ (chiều): thực đơn thay đổi theo mùa và sữa

- Điều chỉnh cân đối thực phẩm để đảm bảo cơ cấu bữa ăn, cân đối các chất, tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: P:13 - 20%; L: 25 - 35%; G: 52 - 60%. Thực hiện tính tỷ lệ Ca, B1 trong thực đơn bữa ăn của trẻ và cân đối kịp thời: Canxi: 420mg Ca/ngày/trẻ; B1: 0.52mg B1/ngày/trẻ.

- Nước uống: 1,6 lít – 2,0 lít /trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn); nhà trường sử dụng nước uống tinh khiết trong toàn trường, có ký hợp đồng mang tính pháp lý, cam kết chất lượng và xét nghiệm nước uống tinh khiết đóng chai theo quy định.

- Tăng cường ăn bổ sung phòng chống nóng, phòng chống rét, phòng chống dịch:

- + Tăng cường ăn phomai vào những đợt trời rét đậm, rét hại trong năm.

- + Tăng cường bữa phụ chiều: uống bổ sung thêm nước quả vào những đợt trời nắng nóng.

2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 130 phút).

- Có hệ thống chăn, ga, gối, đệm cho trẻ, có rèm chắn gió đảm bảo ấm áp về mùa đông;.

- Có hệ thống điều hòa nhiệt độ, quạt, rèm chống nắng đảm bảo mát mẻ về mùa hè.

3. Vệ sinh:

- Đảm bảo vệ sinh cá nhân. Có tủ đựng đồ dùng cá nhân, áo đồng phục cho cá nhân trẻ.

- Hệ thống cửa ra vào, cửa sổ các lớp học được lắp đặt lưới chống muỗi, chống côn trùng.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường trong toàn trường; vệ sinh lớp học, đồ dùng, đồ chơi, các dụng cụ phục vụ sinh hoạt hàng ngày của trẻ.

- Tăng cường các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

- Giữ sạch nguồn nước đảm bảo chất lượng nước (6 tháng kiểm định chất lượng nước/ lần) và xử lý rác, nước thải đúng qui định đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đặc biệt chú trọng công tác đảm bảo vệ sinh an toàn cho trẻ và phòng chống dịch bệnh: Duy trì thường xuyên có chất lượng các nề nếp vệ sinh cá nhân, vệ sinh đồ dùng, đồ chơi, vệ sinh môi trường. Các đợt dịch bệnh: theo dõi sức khỏe trẻ; vệ sinh, tẩy trùng các đồ dùng đồ chơi, vật dụng bằng Cloramin B và xà phòng thông thường. Tăng cường nhỏ mũi, rửa tay bằng nước sát khuẩn.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- *Khám sức khỏe định kỳ 1- 2 lần/năm.* Theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi; theo dõi trẻ có chiều cao vượt trội (3/lần/năm học). Có các biện pháp phòng chống suy dinh dưỡng và béo phì, cân đo theo dõi hàng tháng.

- *Tư vấn tâm lý với những trẻ có biểu hiện rối nhiễu về tâm lý*

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi lịch tiêm chủng. Xử lý ban đầu những trường hợp trẻ ốm trong ngày tại trường.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

- *Trao đổi với phụ huynh hàng ngày hoặc hàng tuần về sức khỏe của trẻ bằng nhiều hình thức: Trực tiếp, zalo, phần mềm liên lạc điện tử...*

- *Tư vấn cho phụ huynh về: Những vi chất dinh dưỡng cần thiết cho sức khỏe, tầm vóc và trí thông minh cho trẻ; Những điều cha mẹ cần biết để giúp trẻ phát triển khỏe mạnh...*

- *Tuyên truyền các biện pháp chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng, đảm bảo an toàn trẻ trên website và fanpage của trường.*

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

a. Phát triển vận động

- Tập động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động.
- Tập các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.
- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

*Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
Phát triển vận động			
1. Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra.		
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao
	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước.	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa	- Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	+ Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	- Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	- Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
2. Tập luyện các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt. + Đi trong đường hẹp.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặt (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đặt theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		10 giây. + Chạy chậm 60-80m.	giây. + Chạy chậm khoảng 100 - 120m.
	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò đích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 giống thang.
	- Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.	chân. - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m.	- Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
3. Tập các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
	<i>Thực hiện kỹ năng:</i> - Đi cầu thang - Cởi và cất giày dép - Cất ba lô, - Cách đứng lên ngồi xuống ghế - Cách bê ghế - Cách sử dụng thìa.	<i>Thực hiện kỹ năng:</i> - Đi cầu thang - Cách mở và đóng nắp hộp - Cách mở và đóng nắp chai lọ - BT bấm cúc - Cách lồng tất - Cách đi tất	<i>Thực hiện kỹ năng:</i> - Đi dép đúng chiều, đi dép có quai - Cách mở cửa an toàn - Cách trải chiếu, gấp chiếu - Cách xếp gối - Cách bê bàn và kê bàn

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Bóc trứng củt - Xúc hạt to - Xúc hạt nhỏ - Rót khô - Thả tấm vào lọ - Cách mở và đóng nắp hộp - Cách mở và đóng nắp chai lọ - Cách lồng tất - Cách đi tất -Tẽ ngô	- Cách gấp áo (áo phông, áo sơ mi) - Cách mặc áo chui đầu - Nạo dừa chuột, cà rốt - Tuốt rau ngót - Cách gập áo khoá - Cách mặc áo khoác - Vắt cam, quýt - Pha nước chanh - Cách gấp quần - Giã vừng lạc -Tẽ ngô - Cách gấp chăn - Cách lồng, tháo vỏ gối - Nhặt rau muống - Kỹ năng chải tóc, tết tóc	- Cách lau bàn - Tuốt rau ngót - Cách gấp áo (áo phông, áo sơ mi) - Cách mặc áo chui đầu - Nạo dừa chuột, cà rốt - Cách đội mũ - Cách gập áo khoá -Các mặc áo khoác - Cách gấp quần - Giã vừng lạc -Tẽ ngô -bóc lạc - Cách gấp chăn - Cách lồng, tháo vỏ gối - Kỹ năng chải tóc, tết tóc - Cách sử dụng mắc quần áo- Cách đội và cài quai mũ bảo hiểm. - Cách sử dụng kéo, - Cắt móng tay, - Quét rác trên sàn

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			- Lau chùi nước - Mời trà - Rửa cốc, - Vắt khăn ướt - Đánh giày - Cách sử dụng đũa, - Tưới cây, lau lá cây.
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		
	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.		
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.	- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.
		- Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	- Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.
	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c. Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

***Nội dung giáo dục theo độ tuổi**

Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	
2. Đồ vật: <i>Đồ dùng, đồ chơi</i> <i>Phương tiện giao thông</i>	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, chất liệu, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	
		- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. <i>Chất liệu của đồ dùng, đồ chơi</i>	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.
		- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.
		- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	- <i>Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.</i>	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
		- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.
	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	
	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	
4. Một số hiện tượng tự nhiên: <i>Thời tiết, mùa</i>	Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
<i>Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng</i>	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
<i>Nước</i>	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
Không khí, ánh sáng,	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
Đất đá, cát, sỏi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		

Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	- Nhận biết 1 và nhiều.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.
	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.		- Gộp/ tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
		- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	
2. Xếp tương ứng	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	
	- Xếp xen kẽ.		- Tạo ra qui tắc sắp xếp.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.
			- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
		- Đo dung tích bằng một đơn vị đo	- Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
	- Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	- Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
			- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
		- Nhận biết các buổi: sang, trưa, chiều, tối	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần

Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
2. Một số nghề trong xã hội	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a. Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b. Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c. Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

***Nội dung giáo dục theo độ tuổi**

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.
	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
2. Nói	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.
	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.
	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
	- Kể lại truyện đã được nghe có sự giúp đỡ.	- Kể lại truyện đã được nghe.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.
	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.
	- Kể lại sự việc.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	- Kể lại sự việc theo trình tự.
	- Đóng vai theo lời dẫn	- Đóng kịch.	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	chuyện của giáo viên.		
3. Làm quen với đọc, viết	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)		
	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái.	- Nhận dạng các chữ cái.
		- Tập tô, tập đồ các nét chữ.	
			- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.		
	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	
	- Giữ gìn sách.	- Giữ gìn, bảo vệ sách.	

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a. Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b. Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. Nếp sống thanh lịch văn minh của người Hà Nội.

- Quan tâm bảo vệ môi trường.

*** Nội dung giáo dục theo độ tuổi**

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích.	- Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Chủ động và độc lập trong 1 số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ,	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		nặn, xếp hình.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác
	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	
2. Phát triển kỹ năng xã hội <i>- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</i>	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	
	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.
	- Chờ đến lượt.	- Chờ đến lượt, hợp tác.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
	- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
	- Chơi hoà thuận với bạn.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.
	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”- “sai”, “tốt” - “xấu”.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Làm quen với 1 số cách ứng xử với các tình huống đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.	- Tập ứng xử phù hợp với các tình huống đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.	- Ứng xử phù hợp với các tình huống trong cuộc sống. Có nếp sống thanh lịch, văn minh của người Hà Nội - Rửa tay sạch sẽ - Ngồi ngay ngắn khi ăn - Lấy thức ăn vừa đủ, ăn từ tốn - Gọn gàng sau khi ăn - Rót nước và uống nước đúng cách - Chào hỏi, xưng hô phù hợp - Nói năng lịch sự - Cảm ơn , xin lỗi khi cần - mạnh dạn tự tin - Lắng nghe người khác, xin phép khi có ý kiến - Trang phục gọn gàng sạch sẽ - Lựa chọn quần áo trang phục phù hợp - Vui chơi đoàn kết - Vui chơi an toàn - Vui chơi lành mạnh - Vui chơi sáng tạo

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			- Quan tâm đến mọi người - Nụ cười thân thiện - Gõ cửa phòng, bấm chuông cửa - Văn minh khi đi thang máy - Văn minh nơi công cộng - Sớm mai khi thức dậy - Trên đường tới lớp - Học tập vui chơi - Thăm quan triển lãm - Những giấc ngủ ngon - Ăn tối ở nhà Hàng - Kỳ nghỉ cùng gia đình - Dự sinh nhật bạn - Đến thăm nhà bác - Niềm vui đón tết.
	- Tham gia các hoạt động lễ hội; Tham gia giao lưu với các bạn trong lớp và lớp khác.	- Sử dụng nội dung các câu chuyện, nêu tình huống tận dụng tình huống trong lớp... giúp trẻ tìm ra giải pháp để giải tỏa các cảm xúc tiêu cực. - Tạo cơ hội cho trẻ thực hành cách giải tỏa cảm xúc	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Cùng người lớn tham gia một số hoạt động xã hội (giao lưu với mọi người trong xã hội, bảo vệ môi trường)	- Cùng người lớn tham gia một số hoạt động xã hội (giao lưu với mọi người trong xã hội, bảo vệ môi trường)	- Thích lao động, sẵn sàng giúp đỡ mọi người khi cần thiết theo khả năng của mình.
- Quan tâm đến môi trường	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối		

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

- Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

- Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

- Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

* Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
----------	------------	------------	------------

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). <i>- Nhận biết độ nhanh - chậm của âm thanh</i>	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát, vận động minh họa, múa, <i>nhảy flashmob, aerobic.</i>	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. <i>- Làm quen với cách hát Rap, hát đệm</i> <i>- Xướng âm đúng cao độ nốt Sol, Mi, La, Do, Re.</i>

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc, vận động minh họa, <i>nhảy flashmob</i>	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc, <i>nhảy flashmob, nhảy điệu chachacha...</i>
	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhANH, chậm, phối hợp).
	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	- Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	- Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
nhạc, tạo hình).	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích
		- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.		

D - KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a. Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	Mẫu giáo Bé	Mẫu giáo Nhỡ	Mẫu giáo Lớn
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	1. Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	1. Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	1. Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài tập TD theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động	2. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	2. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	2. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30cm) một đầu kê cao 30cm. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế TD. - Đứng 1 chân và giữ thăng bằng

			trong 10 giây.
	3. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	3. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt dích dắc).	3. Kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)
	4. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5m). - Tự đập- bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm)	4. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	4. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m) - Ném trúng đích đứng (xa 2m- cao 1,5m) - Đi, đập và bắt bóng được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp
	5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	5. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.
3. Thực hiện	6. Thực hiện được các vận động:	6. Thực hiện được các vận động:	6. Thực hiện được các vận động:

và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	- Xoay tròn cổ tay - Gập, đan ngón tay vào nhau.	- Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay.	- Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.
	7. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu - Cắt thẳng được một đoạn 10cm - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ - Tự cài, cởi cúc.	7. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	7. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số - Cắt được theo đường viền của hình vẽ - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, <i>kéo khóa phéc mơ tuya.</i>

b. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe

1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	8. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	8. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	8. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả.
	9. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	9. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu	9. Nói được tên 1 số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...

		cơm, nấu cháo...	
	10. Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	10. Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	10. Biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khoẻ mạnh; uống nước ngọt, nước có ga, ăn đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	11. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo	11. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	11. Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự rửa mặt, đánh răng. - Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi qui định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.
	12. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	12. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	12. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khoẻ	13. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	13. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	13. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt

			ngoài đường.
	14. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	14. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	14. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ, đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhỏ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	15. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	15. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.	15. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.
	16. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.	16. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	16. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần
	17. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có	17. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn,	17. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị

	hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	học sạch.. - Biết không tự ý uống thuốc - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
		18. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	18. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.
			19. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:

			- Sau giờ học về nhà ngay không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
--	--	--	--

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a. Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	18. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	19. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?”; “ Vì sao lá cây bị ướm?”....	20. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”...
	19. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	20. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	21. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả...và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
	20. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của	21. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so	22. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự

	người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
	21. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	22. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	23. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
	22. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	23. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	24. Phân loại đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	23. Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	24. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	25. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
		25. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	26. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	24. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	26. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	27. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.

	25. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	27. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	28. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...
--	---	---	--

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

1. Nhận biết số đếm, số lượng	26. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	28. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”...	29. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?”; “Đây là mấy?”...
	27. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	29. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	30. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
	28. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	30. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	31. So sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn, ít nhất.
	29. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	31. Gộp hai nhóm đối tượng có tổng số lượng trong phạm vi 5. Đếm và nói kết quả.	32. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.
	30. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	32. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	33. Tách 1 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau
		33. Sử dụng các số từ 1 -5 để chỉ số lượng số thứ tự.	34. Nhận biết các số từ 5 -10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
		34. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống	35. Nhận biết các con số sử dụng trong

		hàng ngày.	cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	31. Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	35. Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại	36. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
			37. Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.
			38. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3. So sánh hai đối tượng	32. So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	36. Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	39. Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	33. Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	37. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)	40. Gọi tên và chỉ ra các điểm giống và khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật
		38. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	34. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	39. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	41. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
		40. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	42. Gọi đúng tên các ngày trong tuần, các mùa trong năm.

****Khám phá xã hội***

1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	35. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	41. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	43. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
	36. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	42. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	44. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	37. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	43. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	45. Nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố / thôn , xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện.
	38. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	44. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện	46. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.
		45. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	47. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.
		46. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	48. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	39. Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	47. Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi...của một số nghề khi được hỏi trò chuyện.	49. Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”

3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	40. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	48. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	50. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.
	41. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	49. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	51. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	42. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	50. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	52. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
	43. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	51. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	53. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...).
	44. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	52. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	54. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	45. Nói rõ các tiếng.	53. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	55. Kể rõ ràng, có trình tự về sự vật, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.

	46. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	54. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	56. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh.
	47. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	55. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	57. Dùng được câu đơn, câu phức, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...
	48. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	56. Kể lại sự việc theo trình tự.	58. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật.
	49. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	57. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	59. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...
	50. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	58. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	60. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay đổi tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
	51. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	59. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	61. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.
	52. Sử dụng các từ “Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa” ... trong giao tiếp.	60. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	62. Sử dụng các từ: “Cảm ơn”; “Xin lỗi”, “Xin phép”, “Dạ”, “Thưa”..phù hợp với tình huống.
	53. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	61. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	63. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
3. Làm quen với	54. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách	62. Chọn sách để xem.	64. Chọn sách để “đọc” và xem.

việc đọc – viết	xem tranh.		
	55. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	63. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	65. Kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.
	56. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	64. Cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	66. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
		65. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	67. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...
		66. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng... <i>Tập tô, tập đồ các nét chữ</i>	68. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt. 69. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

IV.GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	57. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	67. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	70. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.
	58. Nói được điều bé thích, không thích.	68. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	71. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.

			72. Nói được mình có điểm gì giống và khác nhau (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).
			73. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.
			74. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	59. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	69. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	75. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	60. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	70. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	76. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	61. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	71. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	77. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ...qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
	62. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	72. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	78. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.
	63. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	73. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ.	79. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.

	64. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	74. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	80. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)
		75. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	81. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
			82. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	65. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội - Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	76. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội - Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	83. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
	66. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	77. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	84. Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.
	67. Chú ý nghe khi cô, bạn nói	78. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	85. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.

	68. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	79. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	86. Biết chờ đến lượt.
		80. Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	87. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn
			88. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)
			89. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc
5. Quan tâm đến môi trường	69. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	81. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	90. Bỏ rác đúng nơi quy định
	70. Bỏ rác đúng nơi quy định	82. Bỏ rác đúng nơi quy định	91. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa...)
		83. Không bẻ cành, bứt hoa.	92. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau, khi dùng, không để thừa thức ăn.

		84. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	93. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao
	71. Trẻ phối hợp làm việc nhóm.	85. Biết thể hiện ý tưởng sáng tạo và phối hợp khi làm việc nhóm.	94. Trẻ có kỹ năng phối hợp cùng các bạn chơi để thực hiện được mục tiêu
			95. Hình thành kỹ năng tự bảo vệ bản thân trong các tình huống thường gặp.

V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	72. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	86. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	96. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.

	73. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. - Thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	87. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. - Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	97. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. - Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
	74. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	88. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	98. Thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	75. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	89. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	99. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...

76. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa.).	90. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, vận động minh họa, múa).	100. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
77. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	91. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	101. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
78. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	92. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	102. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
79. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	93. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	103. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
80. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	94. Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	104. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
81. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	95. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	105. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.
82. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	96. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	106. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.

3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	83. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	97. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	107. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
	84. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	98. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	108. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.
	85. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	99. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	109. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.
		100. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình	110. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.

E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự định hướng, gợi mở của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường, Hội chợ Tết quê em...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

****Tăng cường đổi mới hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục***

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (quan sát, làm mẫu, minh họa)

- Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

- Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

- Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen ,phù hợp đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính,nhưng không lạm dụng

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

**** Tăng cường đổi mới phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục***

- *Áp dụng một số phương pháp giáo dục tiên tiến vào tổ chức các hoạt động như:*

+ *Phương pháp STEAM được áp dụng linh hoạt, phù hợp trong lĩnh vực phát triển nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ*

+ *Thực hiện áp dụng bộ tài liệu: “ Giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho học sinh Hà Nội” cho trẻ 5 - 6 tuổi.*

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với mục tiêu giáo, nội dung giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, *thân thiện, gần gũi với thiên nhiên*, hấp dẫn trẻ. Có các thiết bị giáo dục hiện đại như: Ti vi, máy tính, đầu đĩa, máy ảnh, bảng tương tác điện tử.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển, mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước, khu vui chơi vận động liên hoàn, chơi các trò chơi dân gian...
- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.
- Tận dụng diện tích trong và ngoài lớp để bố trí các góc cho trẻ vận động, thực hành thí nghiệm, tự học, tự nghiên cứu.

2. Môi trường xã hội

`- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

- Chú trọng tạo môi trường thuận lợi để giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ, giữa trẻ với những người xung quanh.

G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ VÀ CHẤT LƯỢNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. MỤC ĐÍCH ĐÁNH GIÁ:

- Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:

- Lựa chọn một số mục tiêu trong Chương trình giáo dục Mầm non và Chương trình bổ sung nâng cao để đánh giá năng lực trẻ theo các lĩnh vực phát triển. Đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ; thái độ, trạng thái cảm xúc và hành vi của trẻ; kiến thức, kĩ năng của trẻ

III. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ:

- Sử dụng kết hợp một cách linh hoạt các phương pháp đánh giá như: Quan sát; Trò chuyện, giao tiếp với trẻ; Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ; Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm; Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ để đánh giá tình trạng sức khỏe, thái độ, cảm xúc, hành vi, kiến thức, kĩ năng của trẻ trong ngày dưới hình thức ghi chép vào nhật kí cá

nhân trẻ nhằm phát hiện những biểu hiện tích cực hoặc tiêu cực để kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Xây dựng hệ thống bài tập đánh giá trẻ theo các mục tiêu phát triển của trẻ, các mục tiêu, nội dung bổ sung của Chương trình giáo dục nhà trường (chất lượng đầu ra của trẻ) ở từng độ tuổi.

IV. THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ:

- Đánh giá trẻ hàng ngày về những diễn biến tâm lý – sinh lý của trẻ hằng ngày trong các hoạt động, nhằm phát hiện những biểu hiện tích cực hoặc tiêu cực để kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Đánh giá trẻ cuối tháng/chủ đề để xác định mức độ đạt được sau mỗi tháng, từ đó điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp phù hợp cho tháng tiếp theo.

- Đánh giá trẻ cuối độ tuổi theo các mục tiêu phát triển của trẻ, các mục tiêu, nội dung bổ sung của Chương trình giáo dục nhà trường để xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực, từ đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ ở giai đoạn tiếp theo./.

PHẦN BỐN

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguyên tắc tổ chức thực hiện

Chương trình giáo dục nhà trường là căn cứ thống nhất để các phân hiệu, tổ chuyên môn và giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục nhóm/lớp. Việc tổ chức thực hiện phải bảo đảm mục tiêu, nội dung cốt lõi và kết quả mong đợi của Chương trình Giáo dục mầm non; đồng thời được linh hoạt điều chỉnh hình thức, học liệu, môi trường và cách tổ chức phù hợp với trẻ và điều kiện thực tế.

2. Phân công trách nhiệm

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo chung và phê duyệt Chương trình giáo dục nhà trường. Phó Hiệu trưởng phụ trách lĩnh vực chuyên môn có trách nhiệm hướng dẫn, điều phối, kiểm tra và tổng hợp việc thực hiện trên toàn trường. Phó Hiệu trưởng phụ trách phân hiệu chịu trách nhiệm tổ chức, theo dõi và kiểm tra thực tế tại địa bàn được giao. Tổ trưởng chuyên môn trực tiếp dẫn dắt sinh hoạt chuyên môn, hướng dẫn giáo viên và theo dõi chất lượng thực hiện chương trình.

3. Quyền chủ động của giáo viên

Trên cơ sở Chương trình giáo dục nhà trường, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với nhóm/lớp và từng trẻ; được lựa chọn học liệu, cách tổ chức, chủ đề và hoạt động phù hợp, nhưng phải bảo đảm mục tiêu chung, an toàn, tính khoa học và hiệu quả. Khuyến khích giáo viên sáng tạo, thử nghiệm có kiểm soát và chia sẻ cách làm hiệu quả.

4. Tổ chức nội dung giáo dục

Nội dung các lĩnh vực giáo dục được tổ chức theo hướng tích hợp, thông qua chơi, trải nghiệm, khám phá và các chủ đề gần gũi. Các chủ đề có thể thống nhất định hướng toàn trường nhưng nội dung và hoạt động phải phù hợp từng độ tuổi, không máy móc, không trùng lặp, bảo đảm nguyên tắc đồng tâm phát triển.

Nhà trường tăng cường STEAM, kỹ năng sống, văn hóa địa phương, bảo vệ môi trường và các hoạt động trải nghiệm. Đối với trẻ mẫu giáo, từng bước tạo môi trường làm quen với tiếng Anh phù hợp với lứa tuổi, điều kiện thực tế và quy định hiện hành. Công nghệ số và AI chỉ được sử dụng như công cụ hỗ trợ giáo viên, không thay thế tương tác trực tiếp, trải nghiệm thực và hoạt động chơi của trẻ.

5. Đánh giá và điều chỉnh chương trình

Giáo viên theo dõi, đánh giá sự phát triển của trẻ thường xuyên bằng các phương pháp phù hợp; coi trọng sự tiến bộ của từng trẻ, không so sánh trẻ và không tạo áp lực kiểm tra. Kết quả đánh giá được sử dụng để điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp và môi trường giáo dục. Các mục tiêu, nội dung bổ sung của nhà trường phải được xác định rõ, phù hợp lứa tuổi và không làm thay đổi yêu cầu cốt lõi của Chương trình Giáo dục mầm non.

6. Giáo dục hòa nhập và hỗ trợ cá nhân

Nhà trường phát hiện sớm trẻ có khó khăn trong phát triển, phối hợp với gia đình và các lực lượng liên quan để hỗ trợ, can thiệp sớm và tổ chức giáo dục hòa nhập phù hợp; đồng thời tạo cơ hội phát hiện, khuyến khích năng khiếu và thể mạnh riêng của trẻ.

7. Phối hợp gia đình – nhà trường – cộng đồng

Tăng cường trao đổi hai chiều với cha mẹ trẻ về sức khỏe, sự phát triển và hoạt động giáo dục; thống nhất biện pháp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Huy động nguồn lực hợp pháp, phù hợp để cải thiện môi trường giáo dục và tăng cơ hội trải nghiệm cho trẻ.

8. Theo dõi chất lượng giữa các phân hiệu

Ban Giám hiệu định kỳ rà soát việc thực hiện chương trình tại các phân hiệu, đối chiếu dữ liệu và minh chứng để phát hiện chênh lệch về điều kiện và chất lượng; tổ chức hỗ trợ chuyên môn, chia sẻ học liệu và điều chỉnh nguồn lực nhằm từng bước thu hẹp khoảng cách giữa các điểm trường.

9. Chế độ báo cáo và rà soát

Việc thực hiện Chương trình giáo dục được rà soát theo tháng, học kỳ và cuối năm học thông qua sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, kiểm tra nội bộ và đánh giá kết quả trẻ. Những nội dung chưa phù hợp được điều chỉnh kịp thời, bảo đảm chương trình luôn bám sát thực tế và mục tiêu Kế hoạch chiến lược.

Trên đây là Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2026–2027 của Trường Mầm non Mỹ Đức B. Cán bộ quản lý, tổ chuyên môn, giáo viên và các bộ phận liên quan căn cứ nhiệm vụ được giao để xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện; trong quá trình triển khai chủ động rà soát, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế, bảo đảm an toàn và chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Trang Ngoan

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ NĂM HỌC 2026 -2027

+ KHỐI: Nhà trẻ: 18-24 tháng

Tháng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
9		Tuần 2: Rèn nề nếp	Tuần 3. Lợp học của bé (Từ 14/09 đến 18/09)	Tuần 4: Tết Trung Thu (Từ 21/09 đến 25/09)	Tuần 5: Trường mầm non của bé (Từ 28/09 đến 02/10)
10	Tuần 1. Bé là ai ? (Từ 05/10 đến 09/10)	Tuần 2. Ngày vui của mẹ và cô (Từ 12/10 đến 16/10)	Tuần 3. Các bộ phận trên cơ thể bé (Từ 19/10 đến 23/10)	Tuần 4. Món ăn bé thích (Từ 26/10 đến 30/10)	
11	Tuần 1. Ngôi nhà của bé (Từ 02/11 đến 06/11)	Tuần 2. Những người thân yêu của bé (Từ 09/11 đến 13/11)	Tuần 3. Ngày hội của cô (Từ 16/11 đến 20/11)	Tuần 4. Đồ dùng quen thuộc của bé. (Từ 23/11 đến 27/11)	
12	Tuần 1. Nghề của bố mẹ bé (Từ 30/11 đến 04/12)	Tuần 2. Bé thích làm bác sỹ (Từ 07/12 đến 11/12)	Tuần 3. Chú bộ đội. (Từ 14/12 đến 18/12)	Tuần 4. Nghề nông dân (Từ 21/12 đến 25/12)	Tuần 5. Nghề công nhân xây dựng (Từ 28/12 đến 01/01)
1	Tuần 1. Gà con đáng yêu (Từ 04/01 đến 08/01)	Tuần 2. Cá vàng dễ thương (Từ 11/01 đến 15/01)	Tuần 3. Hổ hung dữ lắm (Từ 18/01 đến 22/01)	Tuần 4. Những chú chim vui vẻ (Từ 25/01 đến 29/01)	
2	Tuần 1. Bé đón tết (Từ 01/02 đến 05/02)	Tuần 2: Nghỉ tết (Từ 08/02 đến 12/02)	Tuần 3. Vườn rau nhà bé (Từ 15/02 đến 19/02)	Tuần 4. Bé thích hoa gì? (Từ 22/02 đến 26/02)	
3	Tuần 1. Ngày quốc tế phụ nữ 8/3	Tuần 2. Xe đạp - xe máy	Tuần 3. Tàu thuyền bé thích.	Tuần 4. Máy bay bay ở đâu?	

	(Từ 01/03 đến 05/03)	(Từ 08/03 đến 12/03)	(Từ 15/03 đến 19/03)	(Từ 22/03 đến 26/03)	
4	Tuần 1. Nước (Từ 29/03 đến 02/04)	Tuần 2. Một số hiện tượng tự nhiên (Từ 05/04 đến 09/04)	Tuần 3. Trang phục mùa hè (Từ 12/04 đến 16/04)	Tuần 4. Bé yêu biển lắm (Từ 19/04 đến 23/04)	Tuần 5. Bé Bảo vệ môi trường (Nghỉ Lễ 30/04 và 01/05) (Từ 26/04 đến 30/04)
5	Tuần 1. Xã Mỹ Đức của bé (Từ 03/05 đến 07/05)	Tuần 2. Bé chuẩn bị lên 2 tuổi (Từ 10/05 đến 14/05)	Tuần 3. Sinh nhật Bác Hồ (Từ 17/05 đến 21/05)	Tuần 4 : Ôn tập	

+ KHỐI: Nhà trẻ: 24-36 tháng;

Tháng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
9		Tuần 2. Rèn nề nếp (Từ 7/09 đến 11/09)	Tuần 3. Lớp học của bé (Từ 14/09 đến 18/09)	Tuần 4. Tết Trung Thu (Từ 21/09 đến 25/09)	Tuần 5. Trường mầm non của bé (Từ 28/09 đến 02/10)
10	Tuần 1. Bé là ai ? (Từ 05/10 đến 09/10)	Tuần 2. Ngày vui của mẹ và cô (Từ 12/10 đến 16/10)	Tuần 3. Các bộ phận trên cơ thể bé (Từ 19/10 đến 23/10)	Tuần 4. Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh (Từ 26/10 đến 30/10)	
11	Tuần 1. Ngôi nhà của bé (Từ 02/11 đến 06/11)	Tuần 2. Người thân trong gia đình bé (Từ 09/11 đến 13/11)	Tuần 3. Ngày hội của cô (Từ 16/11 đến 20/11)	Tuần 4. Đồ dùng trong gia đình bé (Từ 23/11 đến 27/11)	
12	Tuần 1. Bác nông dân (Từ 30/11 đến 04/12)	Tuần 2. Bé thích làm bác sỹ (Từ 07/12 đến 11/12)	Tuần 3. Chú bộ đội. (Từ 14/12 đến 18/12)	Tuần 4. Nghề của bố mẹ bé (Từ 21/12 đến 25/12)	Tuần 5. Nghề công nhân xây dựng (Từ 28/12 đến 01/01)
1	Tuần 1. Thỏ con đáng yêu	Tuần 2. Cá vàng dễ thương	Tuần 3. Hổ hung dữ lắm (Từ 18/01 đến 22/01)	Tuần 4. Những chú chim vui vẻ	

	(Từ 04/01 đến 08/01)	(Từ 11/01 đến 15/01)		(Từ 25/01 đến 29/01)	
2	Tuần 1. Bé đón tết (Từ 01/02 đến 05/02)	Tuần 2. Nghỉ tết (Từ 08/02 đến 12/02)	Tuần 3. Vườn rau nhà bé (Từ 15/02 đến 19/02)	Tuần 4. Bé thích hoa gì? (Từ 22/02 đến 26/02)	
3	Tuần 1. Ngày quốc tế phụ nữ 8/3 (Từ 01/03 đến 05/03)	Tuần 2. Bé đến trường bằng phương tiện gì? (Từ 08/03 đến 12/03)	Tuần 3. Tàu thuyền bé thích. (Từ 15/03 đến 19/03)	Tuần 4. Máy bay bay ở đâu? (Từ 22/03 đến 26/03)	
4	Tuần 1. Mùa hè đến (Từ 29/03 đến 02/04)	Tuần 2. Một số hiện tượng tự nhiên (Từ 05/04 đến 09/04)	Tuần 3. Trang phục mùa hè (Từ 12/04 đến 16/04)	Tuần 4. Bé yêu biển lắm (Từ 19/04 đến 23/04)	Tuần 5. Bé Bảo vệ môi trường (Nghỉ Lễ 30/04 và 01/05) (Từ 26/04 đến 30/04)
5	Tuần 1. Xã Mỹ Đức của bé (Từ 03/05 đến 07/05)	Tuần 2. Thủ đô Hà Nội của bé (Từ 10/05 đến 14/05)	Tuần 3. Sinh nhật Bác Hồ (Từ 17/05 đến 21/05)	Tuần 4: Ôn tập	

+ KHỐI: Nhà trẻ: 24-36 tháng;

Tháng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
9			Tháng 9. Trường mầm non của bé (Từ 14/09 đến 18/09) Tuần 3. Lớp học của bé	Tháng 9. Trường mầm non của bé (Từ 21/09 đến 25/09) Tuần 4: Tết Trung Thu	Tháng 9. Trường mầm non của bé (Từ 28/09 đến 02/10) Tuần 5: Trường mầm non của bé
10	Tháng 10. Bản Thân (Từ 05/10 đến 09/10)	Tháng 10. Bản Thân (Từ 12/10 đến 16/10)	Tháng 10. Bản Thân (Từ 19/10 đến 23/10)	Tháng 10. Bản Thân (Từ 26/10 đến 30/10)	

	Tuần 1. Bé là ai ?	Tuần 2. Ngày vui của mẹ và cô	Tuần 3. Các bộ phận trên cơ thể bé	Tuần 4. Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	
11	Tháng 11. Gia đình (Từ 02/11 đến 06/11) Tuần 1. Ngôi nhà của bé	Tháng 11. Gia đình (Từ 09/11 đến 13/11) Tuần 2. Người thân trong gia đình bé	Tháng 11. Gia đình (Từ 16/11 đến 20/11) Tuần 3. Ngày hội của cô	Tháng 11. Gia đình (Từ 23/11 đến 27/11) Tuần 4. Đồ dùng trong gia đình bé.	
12	Tháng 12. Nghề nghiệp (Từ 30/11 đến 04/12) Tuần 1. Bác nông dân	Tháng 12. Nghề nghiệp (Từ 07/12 đến 11/12) Tuần 2. Bé thích làm bác sỹ	Tháng 12. Nghề nghiệp (Từ 14/12 đến 18/12) Tuần 3. Chú bộ đội.	Tháng 12. Nghề nghiệp (Từ 21/12 đến 25/12) Tuần 4. Công việc của cô giáo	Tháng 12. Nghề nghiệp (Từ 28/12 đến 01/01) Tuần 5. Nghề công nhân xây dựng
1	Tháng 1. Động vật (Từ 04/01 đến 08/01) Tuần 1. Thỏ con đáng yêu	Tháng 1. Động vật (Từ 11/01 đến 15/01) Tuần 2. Cá vàng dễ thương	Tháng 1. Động vật (Từ 18/01 đến 22/01) Tuần 3. Hổ hung dữ lắm	Tháng 1. Động vật (Từ 25/01 đến 29/01) Tuần 4. Những chú chim vui vẻ	
2	Tháng 2. Thực vật-Tết và mùa xuân (Từ 01/02 đến 05/02) Tuần 1. Bé đón tết	Tháng 2. Thực vật-Tết và mùa xuân (Từ 08/02 đến 12/02) Tuần 2: Nghỉ tết	Tháng 2. Thực vật-Tết và mùa xuân (Từ 15/02 đến 19/02) Tuần 3. Vườn rau nhà bé	Tháng 2. Thực vật-Tết và mùa xuân (Từ 22/02 đến 26/02) Tuần 4. Bé thích hoa gì?	
3	Tháng 3. Giao thông (Từ 01/03 đến 05/03) Tuần 1. Ngày quốc tế	Tháng 3. Giao thông (Từ 08/03 đến 12/03) Tuần 2. Bé đến trường	Tháng 3. Giao thông (Từ 15/03 đến 19/03) Tuần 3. Tàu thuyền bé	Tháng 3. Giao thông (Từ 22/03 đến 26/03) Tuần 4. Máy bay bay ở	

	phụ nữ 8/3	bằng phương tiện gì?	thích.	đâu?	
4	Tháng 4.Hiện tượng tự nhiên (Từ 29/03 đến 02/04) Tuần 1.Mùa hè đến	Tháng 4.Hiện tượng tự nhiên (Từ 05/04 đến 09/04) Tuần 2.Một số hiện tượng tự nhiên	Tháng 4.Hiện tượng tự nhiên (Từ 12/04 đến 16/04) Tuần 3.Trang phục mùa hè	Tháng 4.Hiện tượng tự nhiên (Từ 19/04 đến 23/04) Tuần 4.Bé yêu biển lắm	Tháng 4.Hiện tượng tự nhiên (Từ 26/04 đến 30/04) Tuần 5.Bé Bảo vệ môi trường (Nghỉ Lễ 30/04 và 01/05)
5	Tháng 5.Quê hương của bé - Bác Hồ của bé (Từ 03/05 đến 07/05) Tuần 1.Xã Mỹ Đức của bé	Tháng 5.Quê hương của bé - Bác Hồ của bé (Từ 10/05 đến 14/05) Tuần 2.Thủ đô Hà Nội của bé	Tháng 5.Quê hương của bé - Bác Hồ của bé (Từ 17/05 đến 21/05) Tuần 3.Sinh nhật Bác Hồ		

PHÂN PHỐI THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ NĂM HỌC 2026 - 2027 – KHỐI 3-4 TUỔI

Tháng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
9			Tháng 9: Trường mầm non của bé (Từ 14/09 đến 18/09) Tuần 3: Lớp học của bé	Tháng 9: Trường mầm non của bé (Từ 21/09 đến 25/09) Tết Trung thu	Tháng 9: Trường mầm non của bé (Từ 28/09 đến 02/10) Tuần 4: Trường mầm non của bé
10	Tháng 10: Bản thân (Từ 05/10 đến 09/10) Tuần 2: Cơ thể bé	Tháng 10: Bản thân (Từ 12/10 đến 16/10) Tuần 3: Ngày vui của mẹ và cô	Tháng 10: Bản thân (Từ 19/10 đến 23/10) Tuần 4: Bé cần gì để lớn lên	Tháng 10: Bản thân (Từ 26/10 đến 30/10) Tuần 5: An toàn với bản thân	
11	Tháng 11: Gia đình (Từ 02/11 đến 06/11) Tuần 1 : Ngôi nhà của bé	Tháng 11: Gia đình (Từ 09/11 đến 13/11) Tuần 2: Gia đình thân yêu của bé	Tháng 11: Gia đình (Từ 16/11 đến 20/11) Tuần 3 : Ngày hội của cô giáo	Tháng 11: Gia đình (Từ 23/11 đến 27/11) Tuần 5: Đồ dùng trong gia đình bé	
12	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 30/11 đến 04/12) Tuần 1: Nghề nghiệp của bố mẹ	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 07/12 đến 11/12) Tuần 2: Nhóm Nghề nghiệp Phục vụ Cộng đồng	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 14/12 đến 18/12) Tuần 3: Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 21/12 đến 25/12) Tuần 4: Nghề nghiệp Sản xuất và Xây dựng	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 28/12 đến 01/01) Tuần 5: Nghề nghiệp Giao thông

					và Dịch vụ
1	Tháng 1: Động vật (Từ 04/01 đến 08/01) Tuần 1: Động vật nuôi trong gia đình	Tháng 1: Động vật (Từ 11/01 đến 15/01) Tuần 2: Động vật sống trong rừng	Tháng 1: Động vật (Từ 18/01 đến 22/01) Tuần 3: Động vật sống dưới nước	Tháng 1: Động vật (Từ 25/01 đến 29/01) Tuần 4: Côn trùng - Chim	
2	Tháng 2: Thực vật - Tết và mùa xuân (Từ 01/02 đến 05/02) Tuần 1: Bé đón tết	Tháng 2: Thực vật - Tết và mùa xuân (Từ 08/02 đến 12/02) Tuần 2: Nghỉ tết	Tháng 2: Thực vật - Tết và mùa xuân (Từ 15/02 đến 19/02) Tuần 3: Mùa xuân	Tháng 2: Thực vật - Tết và mùa xuân (Từ 22/02 đến 26/02) Tuần 4: Cây xanh và môi trường sống	
3	Tháng 3: Giao thông (Từ 01/03 đến 05/03) Tuần 1: Ngày quốc tế phụ nữ	Tháng 3: Giao thông (Từ 08/03 đến 12/03) Tuần 2: Phương tiện giao thông đường bộ	Tháng 3: Giao thông (Từ 15/03 đến 19/03) Tuần 3: Bé với an toàn giao thông	Tháng 3: Giao thông (Từ 22/03 đến 26/03) Tuần 4: Giao thông đường thủy và đường hàng không	
4	Tháng 3: Giao thông Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 29/03 đến 02/04) Tuần 1: Một số hiện tượng tự nhiên	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 05/04 đến 09/04) Tuần 2: Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 12/04 đến 16/04) Tuần 3: Trang phục mùa	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 19/04 đến 23/04) Tuần 4: Mùa hè của bé	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 26/04 đến 30/04) Tuần 5: Bé bảo vệ môi trường
5	Tháng 5: Hà Nội của bé và Bác Hồ kính yêu (Từ 03/05 đến 07/05)	Tháng 5: Hà Nội của bé và Bác Hồ kính yêu (Từ 10/05 đến 14/05) Tuần 2: Xã Mỹ Đức	Tháng 5: Hà Nội của bé và Bác Hồ kính yêu (Từ 17/05 đến 21/05) Tuần 3: Sinh nhật Bác		

	Tuần 1: Thủ đô Hà Nội của bé	Hồ		
--	------------------------------	----	--	--

2. PHÂN PHỐI THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM HỌC 2026 - 2027 KHỐI 4-5 T

Tháng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
9	Chuẩn bị khai giảng	Rèn nề nếp	Tháng 9: Trường mầm non (Từ 14/09 đến 18/09) Tuần 3: Trường lớp mầm non của bé	Tháng 9: Trường mầm non (Từ 21/09 đến 25/09) Tuần 4: Bé vui tết trung thu	Tháng 9: Trường mầm non (Từ 28/09 đến 02/10) Tuần 5: Các cô bác trong trường
10	Tháng 10: Bản thân (Từ 05/10 đến 09/10) Tuần 1: Các bộ phận trên cơ thể bé	Tháng 10: Bản thân (Từ 12/10 đến 16/10) Tuần 2: Ngày vui 20/10	Tháng 10: Bản thân (Từ 19/10 đến 23/10) Tuần 3: Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh.	Tháng 10: Bản thân (Từ 26/10 đến 30/10) Tuần 4: Bé làm gì để bảo vệ bản thân	
11	Tháng 11: Gia đình (Từ 02/11 đến 06/11) Tuần 1: Những người thân yêu trong gia đình bé	Tháng 11: Gia đình (Từ 09/11 đến 13/11) Tuần 2: Đồ dùng trong gia đình bé	Tháng 11: Gia đình (Từ 16/11 đến 20/11) Tuần 3: Ngày hội của cô giáo (20/11)	Tháng 11: Gia đình (Từ 23/11 đến 27/11) Tuần 4: Bé làm gì để an toàn khi ở nhà	
12	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 30/11 đến 04/12) Tuần 1: Những nghề	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 07/12 đến 11/12) Tuần 2: Nghề dịch vụ	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 14/12 đến 18/12) Tuần 3: Nghề bộ đội	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 21/12 đến 25/12) Tuần 4: Nghề nông	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 28/12 đến 01/01) Tuần 5: Ước mơ của

	phổ biến trong xã hội				bé
1	Tháng 1: Động vật (Từ 04/01 đến 08/01) Tuần 1: Động vật nuôi trong gia đình	Tháng 1: Động vật (Từ 11/01 đến 15/01) Tuần 2: Động vật sống trong rừng	Tháng 1: Động vật (Từ 18/01 đến 22/01) Tuần 3: Động vật sống dưới nước	Tháng 1: Động vật (Từ 25/01 đến 29/01) Tuần 4 : Côn trùng - Chim	
2	Tháng 2: Thực vật, tết và mùa xuân (Từ 01/02 đến 05/02) Tuần 1: Bé chuẩn bị đón Tết Nguyên Đán	Tháng 2: Thực vật, tết và mùa xuân (Từ 08/02 đến 12/02) Tuần 2: Nghỉ tết	Tháng 2: Thực vật, tết và mùa xuân (Từ 15/02 đến 19/02) Tuần 3: Cây xanh và môi trường sống	Tháng 2: Thực vật, tết và mùa xuân (Từ 22/02 đến 26/02) Tuần 4: Các loại rau-củ-quả	
3	Tháng 3: Giao thông (Từ 01/03 đến 05/03) Tuần 1: Kỷ niệm ngày quốc tế phụ nữ 8/3	Tháng 3: Giao thông (Từ 08/03 đến 12/03) Tuần 2: PTGT đường bộ, đường sắt.	Tháng 3: Giao thông (Từ 15/03 đến 19/03) Tuần 3: PTGT đường thủy, đường hàng không.	Tháng 3: Giao thông (Từ 22/03 đến 26/03) Tuần 4: Một số biển báo và luật lệ giao thông đường bộ.	
4	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 29/03 đến 02/04) Tuần 1: Bé bảo vệ môi trường	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 05/04 đến 09/04) Tuần 2: Một số hiện tượng tự nhiên	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 12/04 đến 16/04) Tuần 3: Không khí và ánh sáng	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 19/04 đến 23/04) Tuần 4: Sự kì diệu của nước	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 26/04 đến 30/04) Tuần 5: Bé ứng phó với thiên tai
5	Tháng 5: Quê Hương-Đất Nước-Bác Hồ (Từ 03/05 đến 07/05) Tuần 1: Thủ đô Hà Nội	Tháng 5: Quê Hương-Đất Nước-Bác Hồ (Từ 10/05 đến 14/05) Tuần 2: Chào Mừng	Tháng 5: Quê Hương-Đất Nước-Bác Hồ (Từ 17/05 đến 21/05) Tuần 3: Xã Mỹ Đức	Ôn tập	Tổng kết

		sinh nhật Bác	của bé		
--	--	----------------------	--------	--	--

3. PHÂN PHỐI THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC CHỦ ĐỀ TRONG NĂM 5-6 T

Tháng	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5
9	Chuẩn bị khai giảng	Rèn kỹ năng	Tháng 9: Trường mầm non (Từ 14/09 đến 18/09) Tuần 3: Trường lớp mầm non của bé	Tháng 9: Trường mầm non (Từ 21/09 đến 25/09) Tuần 4: Tết Trung Thu	Tháng 9: Trường mầm non (Từ 28/09 đến 02/10) Tuần 5: Các cô bác trong trường
10	Tháng 10: Bản thân (Từ 05/10 đến 09/10) Tuần 1: Bé là ai?	Tháng 10: Bản thân (Từ 12/10 đến 16/10) Tuần 2: Cơ thể bé	Tháng 10: Bản thân (Từ 19/10 đến 23/10) Tuần 3: Ngày vui 20/10	Tháng 10: Bản thân (Từ 26/10 đến 30/10) Tuần 4: An toàn phòng chống dịch bệnh	
11	Tháng 11: Gia đình (Từ 02/11 đến 06/11) Tuần 1: Những người thân của bé	Tháng 11: Gia đình (Từ 09/11 đến 13/11) Tuần 2: Ngôi nhà nơi tôi sống	Tháng 11: Gia đình (Từ 16/11 đến 20/11) Tuần 3: Cô giáo thân yêu của con	Tháng 11: Gia đình (Từ 23/11 đến 27/11) Tuần 4: An toàn trong gia đình bé	
12	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 30/11 đến 04/12) Tuần 1: Nghề nông	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 07/12 đến 11/12) Tuần 2: Những nghề	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 14/12 đến 18/12) Tuần 3: Chú bộ đội	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 21/12 đến 25/12) Tuần 4: Ước mơ của bé	

		phổ biến trong xã hội	thân yêu của con		
1	Tháng 12: Nghề nghiệp (Từ 28/12 đến 01/01) Tuần 5:Nghề nghiệp Giao thông và Dịch vụ	Tháng 1: Động vật (Từ 04/01 đến 08/01) Tuần 1:Động vật ở khắp mọi nơi	Tháng 1: Động vật (Từ 11/01 đến 15/01) Tuần 2: Sự sinh sản và tập tính của động vật	Tháng 1: Động vật (Từ 18/01 đến 22/01) Tuần 3: Côn trùng- Chim	Tháng 1: Động vật (Từ 25/01 đến 29/01) Tuần 4: Bé chung tay bảo vệ động vật
2	Tháng 2: Thực vật, tết và mùa xuân (Từ 01/02 đến 05/02) Tuần 1: Bé đón tết- Nghỉ tết	Tháng 2: Thực vật, tết và mùa xuân (Từ 08/02 đến 12/02) Tuần 2: Nghỉ tết-	Tháng 2: Thực vật, tết và mùa xuân (Từ 15/02/ đến 19/02) Tuần 3:Rau-Củ-quả	Tháng 2: Thực vật, tết và mùa xuân (Từ 22/02 đến 26/02) Tuần 4:Cây xanh và môi trường sống	
3	Tháng 3: Giao thông (Từ 01/03 đến 05/03) Tuần 1: Ngày hội của bà, của mẹ, cô giáo và chị em gái	Tháng 3: Giao thông (Từ 08/03 đến 12/03) Tuần 2: Phương tiện giao thông bé thích.	Tháng 3: Giao thông (Từ 15/03 đến 19/03) Tuần 3: Một số biển báo giao thông và quy định giao thông.	Tháng 3: Giao thông (Từ 22/03 đến 26/03) Tuần 4: Bé thực hành tham gia giao thông	
4	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 29/03 đến 02/04) Tuần 1:Thời tiết bốn mùa	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 05/04 đến 09/04) Tuần 2: Không khí và ánh sáng	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 12/04 đến 16/04) Tuần 3: Sự kì diệu của nước(Nghỉ 10/3)	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 19/04 đến 23/04) Tuần 4: Đi tìm nguồn gốc của cầu vồng.	Tháng 4: Hiện tượng tự nhiên (Từ 26/04 đến 30/04) Tuần 5:Bé ứng phó với thiên tai .(Nghỉ 30/4 và 1/5)
5	Tháng 5: Quê hương, trường tiểu học	Tháng 5: Quê hương, trường tiểu học	Tháng 5: Quê hương, trường tiểu học		

	(Từ 03/05 đến 07/05) Tuần 1: Làng quê của bé	(Từ 10/05 đến 14/05) Tuần 2: Trường tiểu học	(Từ 17/05 đến 21/05) Tuần 3: Sinh nhật Bác		
--	---	---	--	--	--

THỜI KHÓA BIỂU KHỐI NHÀ TRẺ (18-24 tháng)

TUẦN	LỚP	THỨ 2	THỨ 3	THỨ 4	THỨ 5	THỨ 6
CHẴN	D4	Hoạt động nhận biết	Âm nhạc	Vận động	Văn học	Tạo hình
LẺ	D4	Văn học	Tạo hình	Âm nhạc	Hoạt động nhận biết	Vận động

THỜI KHÓA BIỂU KHỐI NHÀ TRẺ 24 – 36 THÁNG

TUẦN	LỚP	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
CHẴN	D2	Hoạt động AN	PT. Vận động	Hoạt động nhận biết	HĐ.Tạo hình	HĐ.LQVH
LẺ		HĐ.LQVH	HĐ.Tạo hình	Hoạt động AN	Hoạt động nhận biết	PT. Vận động
CHẴN	D1	HĐ.LQVH	HĐ.Tạo hình	Hoạt động AN	Hoạt động nhận biết	PT. Vận động
LẺ		Hoạt động AN	PT. Vận động	Hoạt động nhận biết	HĐ.Tạo hình	HĐ.LQVH
CHẴN	D3	Hoạt động nhận biết	Âm nhạc	Vận động	Văn học	Tạo hình
LẺ		Hoạt động AN	PT. Vận động	Hoạt động nhận	HĐ.Tạo hình	HĐ.LQVH

				biết		
CHẶN	D5	Hoạt động nhận biết	Âm nhạc	Vận động	Văn học	Tạo hình
LỄ		HĐ.LQVH	HĐ.Tạo hình	Hoạt động AN	Hoạt động nhận biết	PT. Vận động
CHẶN	D6	Hoạt động AN	PT. Vận động	Hoạt động nhận biết	HĐ.Tạo hình	HĐ.LQVH
LỄ		Hoạt động nhận biết	HĐ.Âm nhạc	PT.Vận động	LQ.Văn học	HĐ.Tạo hình
CHẶN	D7	HĐ.LQVH	HĐ.Tạo hình	Hoạt động AN	Hoạt động nhận biết	PT. Vận động
LỄ		Hoạt động nhận biết	Âm nhạc	Vận động	HĐ.Văn học	HĐ.Tạo hình
CHẶN	D8	Hoạt động AN	PT. Vận động	Hoạt động nhận biết	HĐ.Tạo hình	HĐ.LQVH
LỄ		Hoạt động nhận biết	HĐ.Âm nhạc	PT.Vận động	LQ.Văn học	HĐ.Tạo hình
CHẶN	D9	HĐ.LQVH	HĐ.Tạo hình	Hoạt động AN	Hoạt động nhận biết	PT. Vận động
LỄ		Hoạt động nhận biết	HĐ.Âm nhạc	PT.Vận động	LQ.Văn học	HĐ.Tạo hình
CHẶN	D10	Hoạt động AN	PT. Vận động	Hoạt động nhận biết	HĐ.Tạo hình	HĐ.LQVH
LỄ		Hoạt động nhận biết	Âm nhạc	PT.Vận động	LQ.Văn học	HĐ.Tạo hình

THỜI KHÓA BIỂU KHỐI MẪU GIÁO BÉ 3-4 TUỔI

TUẦN	LỚP	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
LỄ	C1-C7	Hoạt động tạo hình	Khám phá	Âm nhạc	Văn học	Vận động
CHẴN		Hoạt động tạo hình	Khám phá	Âm nhạc	Văn học	Làm quen với toán
LỄ	C2-C8	Khám phá	Vận động	Hoạt động tạo hình	Âm nhạc	Văn học
CHẴN		Khám phá	Làm quen với toán	Hoạt động tạo hình	Âm nhạc	Văn học
LỄ	C3-C9	Văn học	Hoạt động tạo hình	Khám phá	Vận động	Âm nhạc
CHẴN		Văn học	Hoạt động tạo hình	Khám phá	Làm quen với toán	Âm nhạc
LỄ	C4-C10	Vận động	Âm nhạc	Văn học	Khám phá	Hoạt động tạo hình
CHẴN		Làm quen với toán	Âm nhạc	Văn học	Khám phá	Hoạt động tạo hình
LỄ	C5-C11	Âm nhạc	Văn học	Vận động	Hoạt động tạo hình	Khám phá
CHẴN		Âm nhạc	Văn học	Làm quen với toán	Hoạt động tạo hình	Khám phá
LỄ	C6-C12	Văn học	Tạo hình	Khám phá	Vận động	Âm nhạc
CHẴN		Văn học	Tạo hình	Khám phá	Làm quen với toán	Âm nhạc

THỜI KHÓA BIỂU KHỐI 4 -5 TUỔI
NĂM HỌC 2026 -2027

TUẦN	LỚP	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
LỄ	B1-B7	Văn học	Hoạt động tạo hình	Khám phá	Vận động	Âm nhạc
CHĂN		Văn học	Hoạt động tạo hình	Khám phá	Làm quen với toán	Âm nhạc
LỄ	B2-B8	Vận động	Âm nhạc	Văn học	Khám phá	Hoạt động tạo hình
CHĂN		Làm quen với toán	Âm nhạc	Văn học	Khám phá	Hoạt động tạo hình
LỄ	B3-B9	Âm nhạc	Văn học	Vận động	Hoạt động tạo hình	Khám phá
CHĂN		Âm nhạc	Văn học	Làm quen với toán	Hoạt động tạo hình	Khám phá
LỄ	B4-B10	Hoạt động tạo hình	Khám phá	Âm nhạc	Văn học	Vận động
CHĂN		Hoạt động tạo hình	Khám phá	Âm nhạc	Văn học	Làm quen với toán
LỄ	B5-B11	Khám phá	Làm quen với toán	Văn học	Hoạt động tạo hình	Âm nhạc
CHĂN		Khám phá	Vận động	Văn học	Hoạt động tạo hình	Âm nhạc

LỄ	B6	Âm nhạc	Văn học	Vận động	Hoạt động tạo hình	Khám phá
CHĂN		Âm nhạc	Văn học	Làm quen với toán	Hoạt động tạo hình	Khám phá

THỜI KHÓA BIỂU LỚP 5-6 TUỔI NĂM HỌC 2026-2027

NHÓM 1: LỚP A1 ĐẾN LỚP A5

Lớp	Tuần	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
A1	Lễ	HĐ Âm nhạc	HĐ Khám phá	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQ với Toán	HĐ Tạo hình
	Chăn	HĐ PT Vận động	HĐ Khám phá	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQTP Văn học	HĐ Tạo hình
A2	Lễ	HĐ LQTP Văn học	HĐ PT Vận động	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQ với Toán	HĐ Khám phá
	Chăn	HĐ Âm nhạc	HĐ Khám phá	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQ với Toán	HĐ Tạo hình
A3	Lễ	HĐ Khám phá	HĐ Tạo hình	HĐ Âm nhạc	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQ với Toán

	Chẵn	HĐ Khám phá	HĐ Tạo hình	HĐ PT Vận động	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQTP Văn học
A4	Lẻ	HĐ LQ Chữ viết	HĐ Khám phá	HĐ LQ với Toán	HĐ Âm nhạc	HĐ Tạo hình
	Chẵn	HĐ LQTP Văn học	HĐ Khám phá	HĐ LQ với Toán	HĐ PT Vận động	HĐ Tạo hình
A5	Lẻ	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQ với Toán	HĐ Khám phá	HĐ Tạo hình	HĐ Âm nhạc
	Chẵn	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQ với Toán	HĐ Khám phá	HĐ LQTP Văn học	HĐ PT Vận động

NHÓM 2: LỚP A6 VÀ LỚP A7

Lớp	Tuần	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
A6	Lẻ	HĐ PT Vận động	HĐ LQ Chữ viết	HĐ Khám phá	HĐ LQ với Toán	HĐ Tạo hình
	Chẵn	HĐ LQTP Văn học	HĐ LQ Chữ viết	HĐ Khám phá	HĐ LQ với Toán	HĐ Âm nhạc
A7	Lẻ	HĐ Khám phá	HĐ PT Vận động	HĐ LQ với Toán	HĐ Tạo hình	HĐ LQ Chữ viết
	Chẵn	HĐ Khám phá	HĐ LQTP Văn học	HĐ LQ với Toán	HĐ Âm nhạc	HĐ LQ Chữ viết

			học			
--	--	--	-----	--	--	--

NHÓM 3: LỚP A8 ĐẾN LỚP A10

Lớp	Tuần	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
A8	Lẻ	HĐ Âm nhạc	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQ với Toán	HĐ Khám phá	HĐ Tạo hình
	Chẵn	HĐ LQTP Văn học	HĐ PT Vận động	HĐ LQ với Toán	HĐ Khám phá	HĐ Tạo hình
A9	Lẻ	HĐ Khám phá	HĐ LQ với Toán	HĐ Tạo hình	HĐ LQ Chữ viết	HĐ Âm nhạc
	Chẵn	HĐ Khám phá	HĐ LQ với Toán	HĐ Tạo hình	HĐ LQTP Văn học	HĐ PT Vận động
A10	Lẻ	HĐ PT Vận động	HĐ Khám phá	HĐ LQ với Toán	HĐ Tạo hình	HĐ LQ Chữ viết
	Chẵn	HĐ Âm nhạc	HĐ Khám phá	HĐ LQ với Toán	HĐ Tạo hình	HĐ LQTP Văn học

NHÓM 4: LỚP A11 ĐẾN LỚP A13

Lớp	Tuần	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
-----	------	-------	-------	-------	-------	-------

A11	Lẻ	HĐ Khám phá	HĐ Âm nhạc	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQ với Toán	HĐ Tạo hình
	Chẵn	HĐ Khám phá	HĐ PT Vận động	HĐ LQ với Toán	HĐ LQTP Văn học	HĐ LQ Chữ viết
A12	Lẻ	HĐ LQ Chữ viết	HĐ LQ với Toán	HĐ Khám phá	HĐ Tạo hình	HĐ Âm nhạc
	Chẵn	HĐ LQTP Văn học	HĐ LQ với Toán	HĐ Khám phá	HĐ LQ Chữ cái	HĐ PT Vận động
A13	Lẻ	HĐ Khám phá	HĐ Tạo hình	HĐ Âm nhạc	HĐ LQ với Toán	HĐ PT Vận động
	Chẵn	HĐ Khám phá	HĐ Tạo hình	HĐ LQTP Văn học	HĐ LQ với Toán	HĐ LQ Chữ viết